

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

-----***-----



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG
QUÝ IV NĂM 2020**

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: CÔNG TY CP VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ : Số 1 Hoàng Văn Thụ - Phường Minh Khai - Quận Hồng Bàng - TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho Quý IV năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020


**DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2020**

| <i>STT</i> | <i>BIỂU SỐ</i> | <i>NỘI DUNG BIỂU</i> | <i>KỲ BÁO CÁO</i> | <i>TRANG</i> |
|------------|----------------|--------------------------------------|-------------------|--------------|
| 1 | B01-DN | BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | QUÝ IV NĂM 2020 | 1-2 |
| 2 | B02-DN | BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | QUÝ IV NĂM 2020 | 3-3 |
| 3 | B03-DN | BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | QUÝ IV NĂM 2020 | 4-4 |
| 4 | B09-DN | BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | QUÝ IV NĂM 2020 | 5-21 |



NGƯỜI LẬP


Nguyễn Bảo Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trần Thị Thanh Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vương Ngọc Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ : Số 1 Hoàng Văn Thụ - Phường Minh Khai - Quận Hồng Bàng - TP. Hải Phòng

Mẫu số : B01-DN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho Quý IV năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ IV NĂM 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | NGÀY 31/12/2020 | NGÀY 01/01/2020 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 118.308.939.795 | 112.985.177.550 |
| (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | | | | |
| I - Tiền | 110 | V.1 | 19.587.028.863 | 18.012.704.619 |
| 1 - Tiền | 111 | | 19.587.028.863 | 18.012.704.619 |
| 2 - Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II - Các khoản đầu tư TC ngắn hạn | 120 | V.2 | - | - |
| III - Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 50.316.185.803 | 47.435.284.146 |
| 1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 41.438.208.088 | 34.885.665.848 |
| 2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 2.945.077.957 | 5.748.996.287 |
| 6 - Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 16.602.684.966 | 17.098.296.889 |
| 7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*) | 137 | V.5 | (10.669.785.208) | (10.297.674.878) |
| IV - Hàng tồn kho | 140 | | 36.069.394.090 | 34.706.274.762 |
| 1 - Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 36.069.394.090 | 34.706.274.762 |
| 2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V - Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 12.336.331.039 | 12.830.914.023 |
| 1 - Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.12 | 1.302.057.768 | 2.053.768.942 |
| 2 - Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2.660.128.354 | 2.401.882.759 |
| 3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.16 | 8.374.144.917 | 8.375.262.322 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 419.771.688.238 | 499.319.125.474 |
| (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | | | | |
| II - Tài sản cố định | 220 | | 382.397.067.416 | 472.254.781.761 |
| 1 - Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 382.234.317.416 | 472.254.781.761 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.380.591.718.478 | 1.474.659.127.438 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (998.357.401.062) | (1.002.404.345.677) |
| 2 - Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| 3 - Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 162.750.000 | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 427.654.500 | 238.654.500 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (264.904.500) | (238.654.500) |
| III - Bất động sản đầu tư | 230 | V.11 | 6.298.854.633 | 413.979.660 |
| - Nguyên giá | 231 | | 24.550.647.769 | 6.636.446.595 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | (18.251.793.136) | (6.222.466.935) |
| IV - Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.7 | 819.936.291 | 763.686.291 |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 819.936.291 | 763.686.291 |
| V - Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 9.336.924.005 | 4.308.029.805 |
| 1 - Đầu tư vào công ty con | 251 | | 5.000.000.000 | - |
| 3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2 | 5.998.468.525 | 5.998.468.525 |
| 4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | V.2 | (1.661.544.520) | (1.690.438.720) |
| 5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| V - Tài sản dài hạn khác | 260 | | 20.918.905.893 | 21.578.647.957 |
| 1 - Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.12 | 20.918.905.893 | 21.578.647.957 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 538.080.628.033 | 612.304.303.024 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ : Số 1 Hoàng Văn Thụ - Phường Minh Khai - Quận Hồng Bàng - TP. Hải Phòng

Mẫu số : B01-DN

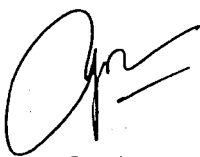
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho Quý IV năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | NGÀY 31/12/2020 | NGÀY 01/01/2020 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| I | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 473.711.233.393 | 549.232.307.900 |
| I - Nợ ngắn hạn | 310 | | 267.929.099.291 | 260.002.510.346 |
| 1 - Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.15 | 31.931.682.842 | 56.414.358.799 |
| 2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | - |
| 3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16 | 39.736.823 | 39.508.724 |
| 4 - Phải trả người lao động | 314 | | 10.298.366.582 | 13.759.724.744 |
| 5 - Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | 819.484.408 | 3.434.754.003 |
| 8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.19 | 194.338.523 | 58.129.869 |
| 9- Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 47.121.385.826 | 35.534.252.915 |
| 10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.14 | 175.849.069.187 | 148.510.134.192 |
| 12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.675.035.100 | 2.251.647.100 |
| II - Nợ dài hạn | 330 | | 205.782.134.102 | 289.229.797.554 |
| 7 - Phải trả dài hạn khác | 337 | V.18 | 46.518.236.602 | 75.695.237.554 |
| 8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.14 | 159.263.897.500 | 213.534.560.000 |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 64.369.394.640 | 63.071.995.124 |
| I - Vốn chủ sở hữu | 410 | V.21 | 64.369.394.640 | 63.071.995.124 |
| 1 - Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| 8 - Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 82.932.721.854 | 82.932.721.854 |
| 11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (218.563.327.214) | (219.860.726.730) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (219.477.861.463) | (249.133.828.468) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 914.534.249 | 29.273.101.738 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 538.080.628.033 | 612.304.303.024 |

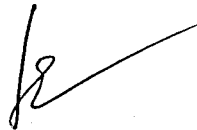
Lập ngày 15 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Bảo Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thanh Hương



TỔNG GIÁM ĐỐC

VƯƠNG NGỌC SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ : Số 1 Hoàng Văn Thụ - Phường Minh Khai Quận Hồng Bàng - TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho Quý IV năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

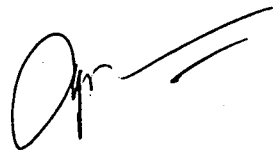
Mẫu số : B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: VNĐ

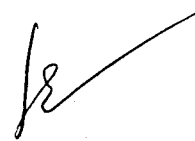
| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | Thuyết minh | QUÝ IV | | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV | |
|---|-------|-------------|-----------------|------------------|-----------------------------------|------------------|
| | | | QUÝ IV NĂM 2020 | QUÝ IV NĂM 2019 | NĂM 2020 | NĂM 2019 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.24 | 135.929.884.046 | 166.588.885.003 | 505.668.929.152 | 697.653.441.344 |
| 2- Các khoản giảm trừ | 02 | | | - | - | - |
| 3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | VI.26 | 135.929.884.046 | 166.588.885.003 | 505.668.929.152 | 697.653.441.344 |
| 4 - Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 129.631.588.066 | 171.082.594.590 | 511.548.287.947 | 667.915.823.257 |
| 5 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10 - 11) | 20 | | 6.298.295.980 | (4.493.709.587) | (5.879.358.795) | 29.737.618.087 |
| 6 - Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.28 | 1.302.176.409 | 376.089.103 | 1.708.039.228 | 1.727.130.440 |
| 7 - Chi phí tài chính | 22 | VI.29 | 7.008.786.420 | 6.058.496.952 | 22.963.348.156 | 22.952.176.543 |
| Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 | | 6.768.810.285 | 6.032.358.794 | 22.161.613.839 | 21.372.074.309 |
| 8 - Chi phí bán hàng | 25 | VI.32 | 2.732.742.659 | 2.576.736.662 | 7.310.796.826 | 10.929.779.749 |
| 9 - Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.32 | 5.532.395.684 | 7.264.268.650 | 18.916.801.714 | 23.679.986.174 |
| 10 - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (7.673.452.374) | (20.017.122.748) | (53.362.266.263) | (26.097.193.939) |
| 30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26) | | | | | | |
| 11 - Thu nhập khác | 31 | VI.30 | 9.061.136.623 | 20.571.037.768 | 55.311.607.354 | 56.587.454.792 |
| 12 - Chi phí khác | 32 | VI.31 | 473.150.000 | 393.048.721 | 651.941.575 | 1.217.159.115 |
| 13 - Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 8.587.986.623 | 20.177.989.047 | 54.659.665.779 | 55.370.295.677 |
| 14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40) | 50 | | 914.534.249 | 160.866.299 | 1.297.399.516 | 29.273.101.738 |
| 15 - Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - | - | - |
| 16 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17 - Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51-52) | 60 | | 914.534.249 | 160.866.299 | 1.297.399.516 | 29.273.101.738 |
| 18 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 46 | 8 | 65 | 1.464 |
| 19 - Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

NGƯỜI LẬP



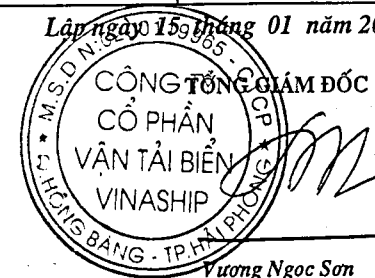
Nguyễn Bảo Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thanh Hương

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2021



Wang Ngọc Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ : Số 1 Hoàng Văn Thụ - Phường Minh Khai - Quận Hồng Bàng - TP.Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY ME

Cho Quý IV năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số : B03 -DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

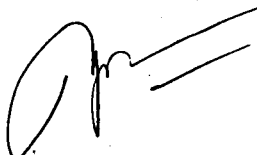
QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính : đồng

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV | |
|--|-----------|-------------|-----------------------------------|-------------------------|
| | | | NĂM 2020 | NĂM 2019 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1 - Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 517.958.092.085 | 703.550.927.360 |
| 2 - Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (409.025.114.119) | (561.254.002.291) |
| 3 - Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (73.945.854.269) | (82.132.016.293) |
| 4 - Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (8.170.657.124) | (4.863.165.549) |
| 6 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 10.740.700.683 | 11.219.962.601 |
| 7 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (26.429.541.026) | (31.213.894.677) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD | 20 | | 11.127.626.230 | 35.307.811.151 |
| II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (3.912.467.618) | (2.273.460.423) |
| 2 - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | 26.241.181.818 | 19.190.363.637 |
| 3 - Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | - |
| 4 - Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | - |
| 5 - Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (4.207.068.905) | - |
| 6 - Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | - |
| 7 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 37.361.977 | 39.086.142 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 18.159.007.272 | 16.955.989.356 |
| III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 3 - Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | VII | 3.420.000.000 | 15.390.000.000 |
| 4 - Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | VII | (29.377.024.829) | (76.787.975.171) |
| 5 - Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | | | - |
| 6 - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (1.721.233.412) | (500.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (27.678.258.241) | (61.897.975.171) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ (50 = 20+30+40) | 50 | | 1.608.375.261 | (9.634.174.664) |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ | 60 | | 18.012.704.619 | 27.652.496.804 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (34.051.017) | (5.617.521) |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ (70 = 50+60+61) | 70 | | 19.587.028.863 | 18.012.704.619 |

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP

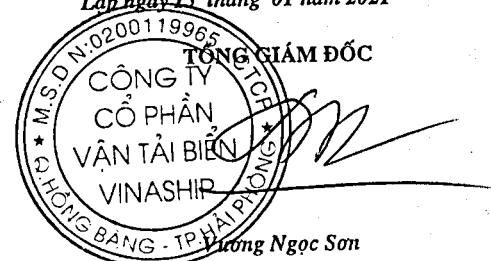


Nguyễn Bảo Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thanh Hương



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ : Số 1 Hoàng Văn Thụ - Phường Minh Khai - Quận Hồng Bàng - TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho Quý IV năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUY IV NĂM 2020

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần vốn Nhà nước 51 %

- Đại diện phần vốn Nhà nước là Tổng công ty Hàng hải Việt nam

- Công ty có trụ sở chính đặt tại địa chỉ số 1 Hoàng Văn Thụ ,phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

- Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau :

+ Các chi nhánh :

Chi nhánh Hồ Chí Minh tại 5E Nguyễn Đình Chiểu, quận I, Tp Hồ Chí Minh

Chi nhánh Đà Nẵng tại 26 Nguyễn chí Thanh, thành phố Đà Nẵng

Chi nhánh Quảng ninh tại 73 Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long

- Công ty con: 01 công ty con được hợp nhất

Công ty TNHH Dịch vụ hàng hải Vinaship tại 280 Ngô Quyền,phường Minh Khai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

- Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty có tổng số cán bộ công nhân viên là 361 người.

2- Lĩnh vực kinh doanh : vận tải đường biển

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Kinh doanh vận tải biển;

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

- Dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ giao nhận, nâng cầu, kiểm đếm hàng hóa; dịch vụ khai thuế hải quan; dịch vụ môi giới thuê tàu biển; môi giới hàng hải; dịch vụ cung ứng tàu biển; dịch vụ logistics; đại lý vé máy bay, vé tàu; dịch vụ môi giới vận tải; dịch vụ vận tải đa phương thức; đại lý container; khai thác cảng, biển; dịch vụ quản lý tàu;

- Dịch vụ hợp tác lao động ;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày : khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ ;

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Bán buôn kinh doanh phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;

- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải biển;

- Bóc xếp hàng hóa;

- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa;...

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ : Số 1 Hoàng Văn Thụ - Phường Minh Khai - Quận Hồng Bàng - TP. Hải phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho Quý IV năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong Quý IV năm 2020 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Sang Quý 4 năm 2020, nhờ có chân hàng ổn định và việc thực hiện phần lớn các chuyến hàng không bị mất ngày tàu nhiều, nên doanh thu tăng đáng kể so với quý 3. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch Covid kéo dài, doanh thu sụt giảm so với cùng kỳ năm ngoái.

Bắt đầu từ ngày 01/10/2020, Công ty thành lập 01 Công ty con — Công ty TNHH Dịch vụ hàng hải Vinaship và góp vốn vào Công ty con với vốn điều lệ 5 tỷ đồng (100% Vốn của Cty CP Vận tải biển Vinaship).

II – KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 của năm. Kỳ kế toán quý IV năm 2020 bắt đầu từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2020.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt nam.

III – CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1- Chế độ kế toán áp dụng : Theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Công ty tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt nam đã được công bố.
- Công ty thực hiện theo đúng quy định của chế độ kế toán hiện hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng :

- Tổ chức công tác kế toán nửa tập trung, nửa phân tán.
- Hình thức sổ kế toán áp dụng : Phần mềm kế toán.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền, tương đương tiền; nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép là Đồng Việt nam. Đối với nghiệp vụ liên quan đến tiền, các khoản phải thu, phải trả đồng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo Tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Cuối niên độ kế toán quý, năm đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ : Số 1 Hoàng Văn Thụ - Phường Minh Khai - Quận Hồng Bàng - TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý IV năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

- Đối với các khoản tiền gửi và tiền vay tại các ngân hàng: đánh giá theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.
- Đối với các khoản phải thu, phải trả khác: đánh giá theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : giá bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : thực hiện theo thông tư số 48/2019/TT/BTC ngày 08/8/2019 của Bộ

tài chính.

Việc quản lý hàng tồn kho theo chuẩn mực kế toán số 02.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình ,vô hình : Theo chuẩn mực kế toán 03,04 và thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực TT 89/2002/TT-BTC ngày 9/10/2002 của Bộ tài chính; thông tư số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013, thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính. Ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính : theo Chuẩn mực số 06; Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính.

- Phương pháp khấu hao và thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ hữu hình và vô hình : trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng và xác định thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ thực hiện theo thông tư số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo Chuẩn mực số 05- Bất động sản đầu tư và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 23/2005/TT-BTC -30/3/2005 của Bộ Tài Chính. Ghi nhận bất động sản đầu tư theo nguyên giá.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng và xác định thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ thực hiện theo thông tư số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con theo Chuẩn mực số 25, Công ty liên kết theo Chuẩn mực số 07, Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo Chuẩn mực số 08.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : Các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm, được ghi nhận theo giá gốc.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn : Các khoản đầu tư có thời thu hồi vốn từ 1 năm trở lên. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính theo giá gốc.

- Tại ngày lập báo cáo tài chính, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ : Số 1 Hoàng Văn Thụ - Phường Minh Khai - Quận Hồng Bàng - TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý IV năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

- Dự phòng giảm giá chứng khoán, hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán được thực hiện theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

- Chính sách kế toán được áp dụng cho chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực 16 “ Chi phí đi vay” và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực TT105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 : Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá. Việc vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi phát sinh chi phí đi vay trong thời gian đầu tư xây dựng, sản xuất dở dang cho đến tài sản đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : Khi phát sinh khoản chi phí lớn, có liên quan đến nhiều kỳ hạch toán kế toán.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Từng kỳ hạch toán, kế toán phân bổ chi phí trả trước cho số kỳ liên quan. Chi phí sửa chữa lớn tàu biển sau khi hoàn thành sửa chữa sẽ được phân bổ vào chi phí trong thời gian tối đa 03 năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất , kinh doanh của kỳ báo cáo.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Nguyên tắc ghi nhận : theo chuẩn mực số 18 “ Các khoản dự phòng và nợ tiềm tàng” : Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế ; có một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

- Phương pháp ghi nhận : được hướng dẫn tại Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 : Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối niên độ kế toán.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu , thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần : ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

+ Vốn khác của chủ sở hữu: ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng sau khi trừ đi khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, thông tư 53/2016/TT-BTC.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : chênh lệch giữa doanh thu, thu nhập trừ đi chi phí ,thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm nay; các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước được hạch toán vào lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ : Số 1 Hoàng Văn Thụ - Phường Minh Khai - Quận Hồng Bàng - TP. Hải phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý IV năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Doanh thu được ghi nhận theo Chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác”, Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của BTC.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng : Khi Công ty đã chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá, sản phẩm và xuất hoá đơn bán hàng, được người mua chấp nhận thanh toán.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ : Khi công ty hoàn thành việc cung cấp dịch vụ cho người mua; hoàn thành hợp đồng. Đối với trường hợp hoạt động dịch vụ diễn ra trong nhiều kỳ, doanh thu sẽ được phân bổ theo tỷ lệ hoàn thành tại ngày cuối kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính :

+ Đối với lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu thì thời điểm xác định doanh thu theo thời gian của hợp đồng cho vay hoặc kỳ nhận lãi.

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia xác định khi có quyết định, nghị quyết hoặc thông báo được chia.

+ Lãi chuyển nhượng chứng khoán.

+ Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh xác định khi các giao dịch hoặc nghiệp vụ hoàn thành.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :

Ghi nhận chi phí tài chính các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính cuối quý, năm.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : theo Chuẩn mực số 17, Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của BTC.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : Không có

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ : Số 1 Hoàng Văn Thụ - P.Minh Khai - Q.Hồng Bàng - TP. Hải Phòng

Mẫu số B 09-DN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho Quý IV năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :

| | <u>Ngày 31/12/2020</u> | <u>Ngày 01/01/2020</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| 1- Tiền | | |
| - Tiền mặt | 877.587.000 | 1.120.617.000 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 18.709.441.863 | 16.892.087.619 |
| Cộng | <u>19.587.028.863</u> | <u>18.012.704.619</u> |
| 2- Các khoản đầu tư tài chính | <u>Ngày 31/12/2020</u> | <u>Ngày 01/01/2020</u> |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 10.998.468.525 | 5.998.468.525 |
| - Đầu tư góp vốn vào công ty con | 5.000.000.000 | - |
| + Góp vốn bằng tiền mặt | 4.207.068.905 | - |
| + Góp vốn bằng tài sản cố định | 620.639.567 | - |
| + Góp vốn bằng hàng tồn kho | 172.291.528 | - |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | - | - |
| - Đầu tư cổ phiếu | 5.998.468.525 | 5.998.468.525 |
| <i>Chi tiết đầu tư cổ phiếu tính đến 31/12/2020</i> | | |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải : 516.553 CP | 4.185.040.000 | 4.185.040.000 |
| Công ty CP vận tải biển Việt nam : 60.000 CP | 1.276.000.000 | 1.276.000.000 |
| Công ty CP vận tải và thuê tàu biển Việt nam : 33.686 CP | 537.018.920 | 537.018.920 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam : 9 CP | 409.605 | 409.605 |
| Cộng | <u>5.998.468.525</u> | <u>5.998.468.525</u> |
| d) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | |
| Công ty CP vận tải biển Việt nam : 60.000 CP | (1.138.000.000) | (1.177.000.000) |
| Công ty CP vận tải và thuê tàu biển Việt nam : 33.686 CP | (523.544.520) | (513.438.720) |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam : 9 CP | - | - |
| Cộng | <u>(1.661.544.520)</u> | <u>(1.690.438.720)</u> |
| 3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng | <u>Ngày 31/12/2020</u> | <u>Ngày 01/01/2020</u> |
| - Cty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên | 1.596.321.384 | 5.731.682.434 |
| - Cty TNHH vận tải hàng công nghệ cao | 2.103.407.139 | 3.071.117.904 |
| - Cty TNHH Vĩnh Phước | 4.849.778.050 | - |
| - Cty CP Vận tải biển Hoàng Sơn | 16.635.289.073 | - |
| - Các khoản phải thu của khách hàng khác | 16.253.412.442 | 26.082.865.510 |
| Cộng | <u>41.438.208.088</u> | <u>34.885.665.848</u> |
| 4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác | <u>Ngày 31/12/2020</u> | <u>Ngày 01/01/2020</u> |
| - Tạm ứng | 3.555.507.911 | 4.050.372.615 |
| - Ký cược, ký quỹ | 2.000.000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ : Số 1 Hoàng Văn Thụ - P.Minh Khai - Q.Hồng Bàng - TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho Quý IV năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09-DN

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| - Phải thu tiền bảo hiểm về trách nhiệm dân sự và thân tàu của tàu biển | 1.920.315.181 | 834.844.398 |
| - Phải thu về sửa chữa tàu chi hộ Công ty Vinashinlines | 7.342.487.574 | 7.342.487.574 |
| -BH tai nạn | 8.975.386 | 8.621.886 |
| - Bảo hiểm xã hội | 240.514.755 | 200.534.141 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 34.809.950 | 31.963.151 |
| - Trung tâm phát triển quỹ đất quận Lê Chân | 2.983.955.413 | 2.983.955.413 |
| - Các khoản chi hộ | 58.696.000 | 1.055.646.198 |
| - Các khoản phải thu khác | 455.422.796 | 589.871.513 |
| + Phải thu khác | 455.422.796 | 589.871.513 |
| Cộng | 16.602.684.966 | 17.098.296.889 |
| 5- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | Ngày 31/12/2020 | Ngày 01/01/2020 |
| - Liana Carrier Ltd | 59.231.742 | 59.231.742 |
| - Sky Ocean Shipping | 484.952.633 | 484.952.633 |
| - CN Bạch Đằng- Cty TNHH MTV Duyên Hải | 247.550.379 | 247.550.379 |
| - Công ty Vinashinlines | 7.342.487.574 | 7.342.487.574 |
| - Cty TNHH thương mại dịch vụ Tân Đông Thuận | 636.440.000 | 636.440.000 |
| -Cty CP thương mại vận tải Thiên Thành | 124.864.880 | 96.689.200 |
| - Cty TNHH TMDV XNK Phan Thành Phát | - | 49.672.750 |
| -Cty TNHH Giao nhận vận tải Hoàng Kim Phát | 1.104.934.000 | 773.453.800 |
| -Nguyễn Văn Bình | 370.500.000 | 259.350.000 |
| -Cty TNHH thương mại vận tải Việt Dũng | 298.824.000 | 347.846.800 |
| Cộng | 10.669.785.208 | 10.297.674.878 |
| 6- Hàng tồn kho | Ngày 31/12/2020 | Ngày 01/01/2020 |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 36.069.394.090 | 33.848.150.422 |
| - Chi phí dịch vụ dở dang | - | 656.398.374 |
| - Hàng hoá | - | 201.725.966 |
| Cộng | 36.069.394.090 | 34.706.274.762 |
| 7- Xây dựng cơ bản dở dang | Ngày 31/12/2020 | Ngày 01/01/2020 |
| + XD bãi container Đình Vũ - HP | 91.957.200 | 91.957.200 |
| + Chi phí XD lô đất TM8 khu vực đường Hồ Sen | 727.979.091 | 671.729.091 |
| Cộng | 819.936.291 | 763.686.291 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ : Số 1 Hoàng Văn Thu - Hồng Bàng - Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho Quý IV năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình năm 2020

| CHỈ TIÊU | NHÓM TSCĐ | NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC | PH. TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN | MÁY MÓC TB | DỤNG CỤ QUẢN LÝ | TỔNG CỘNG |
|---|-----------|--------------------------|--------------------------------|-------------|--------------------|-------------------|
| I - NGUYÊN GIÁ TSCĐ | | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | | 24.054.233.362 | 1.450.139.987.133 | 130.752.694 | 334.154.249 | 1.474.659.127.438 |
| 2. Số tăng trong kỳ | | 275.774.000 | 1.668.256.727 | - | 32.509.091 | 1.976.539.818 |
| Trong đó : | | | | | | |
| - Do mua sắm | | | 1.668.256.727 | | 32.509.091 | 1.700.765.818 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | | 275.774.000 | | | | 275.774.000 |
| 3. Số giảm trong kỳ | | 17.999.151.174 | 77.995.524.877 | - | 49.272.727 | 96.043.948.778 |
| Trong đó : | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | 75.481.822.981 | | | 75.481.822.981 |
| - Chuyển sang CCDC theo TT45 | | | | | | - |
| - Góp vốn vào công ty con | | 84.950.000 | 2.513.701.896 | | | 2.598.651.896 |
| - Chuyển sang Bất động sản đầu tư | | 17.914.201.174 | | | | 17.914.201.174 |
| - Hỏng, không khắc phục được | | | | | 49.272.727 | 49.272.727 |
| 4. Số cuối kỳ | | 6.330.856.188 | 1.373.812.718.983 | 130.752.694 | 317.390.613 | 1.380.591.718.478 |
| Trong đó : | | | | | | |
| - Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng | | 3.239.945.900 | 79.547.405.317 | 100.752.694 | 284.881.522 | 83.172.985.433 |
| - Chờ thanh lý | | | | | | - |
| II - GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ | | | | | | |
| 1. Đầu kỳ | | 15.855.938.695 | 986.098.638.282 | 115.614.451 | 334.154.249 | 1.002.404.345.677 |
| 2. Tăng trong kỳ | | 649.626.280 | 84.451.432.134 | 4.285.716 | 2.167.274 | 85.107.511.404 |
| - Khấu hao | | 649.626.280 | 84.451.432.134 | 4.285.716 | | 85.105.344.130 |
| - Chuyển sang Bất động sản đầu tư | | | | | 2.167.274 | 2.167.274 |
| 3. Giảm trong kỳ | | 11.692.505.636 | 77.412.677.656 | - | 49.272.727 | 89.154.456.019 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | 75.481.822.981 | | | 75.481.822.981 |
| - Chuyển sang CCDC theo TT45 | | | | | | - |
| - Góp vốn vào công ty con | | 47.157.654 | 1.930.854.675 | | | 1.978.012.329 |
| - Chuyển sang Bất động sản đầu tư | | 11.645.347.982 | | | | 11.645.347.982 |
| - Hỏng, không khắc phục được | | | | | 49.272.727 | 49.272.727 |
| 4. Số cuối kỳ | | 4.813.059.339 | 993.137.392.760 | 119.900.167 | 287.048.796 | 998.357.401.062 |
| III - GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| 1. Đầu kỳ | | 8.198.294.667 | 464.041.348.851 | 15.138.243 | - | 472.254.781.761 |
| 2. Cuối kỳ | | 1.517.796.849 | 380.675.326.223 | 10.852.527 | 30.341.817 | 382.234.317.416 |
| - Giá trị còn lại của các TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay | | | | | | |
| | | | 377.630.855.634 | | | 377.630.855.634 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ : Số 1 Hoàng văn Thụ - Hồng bàng - Hải phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho Quý IV năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

9- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình năm 2020

| CHỈ TIÊU \ NHÓM TSCĐ | QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT | PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH | TỔNG CỘNG |
|------------------------------------|-------------------|----------------------|-------------|
| I - Nguyên giá | | | |
| 1 . Số dư đầu kỳ | - | 238.654.500 | 238.654.500 |
| 2 . Số tăng trong kỳ | - | 189.000.000 | 189.000.000 |
| Trong đó : | | | |
| 3 . Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| Trong đó : | | | |
| 4 . Số cuối kỳ | - | 427.654.500 | 427.654.500 |
| II - Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| 1 . Đầu kỳ | - | 238.654.500 | 238.654.500 |
| 2 . Tăng trong kỳ | - | 26.250.000 | 26.250.000 |
| Do trích khấu hao | | 26.250.000 | 26.250.000 |
| 3 . Giảm trong kỳ | - | - | - |
| 4 . Số cuối kỳ | - | 264.904.500 | 264.904.500 |
| III - Giá trị còn lại | | | |
| 1 . Đầu kỳ | - | - | - |
| 2 . Cuối kỳ | - | 162.750.000 | 162.750.000 |

10- Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính năm 2020: Không có

11 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư năm 2020

| CHỈ TIÊU \ NHÓM TS | NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC | PH. TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN | TỔNG CỘNG |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------|
| I - Nguyên giá | | | |
| 1 . Số dư đầu kỳ | 6.508.156.449 | 128.290.146 | 6.636.446.595 |
| 2 . Số tăng trong kỳ | 17.914.201.174 | - | 17.914.201.174 |
| Trong đó : | | | |
| - Do chuyển từ TSCĐ sang | 17.914.201.174 | | 17.914.201.174 |
| 3 . Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| 4 . Số dư cuối kỳ | 24.422.357.623 | 128.290.146 | 24.550.647.769 |
| II - Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| 1 . Số dư đầu kỳ | 6.094.176.789 | 128.290.146 | 6.222.466.935 |
| 2 . Số tăng trong kỳ | 12.029.326.201 | - | 12.029.326.201 |
| - Do chuyển từ TSCĐ sang | 11.645.347.982 | - | 11.645.347.982 |
| - Do trích khấu hao | 383.978.219 | - | 383.978.219 |
| 3 . Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| 4 . Số cuối kỳ | 18.123.502.990 | 128.290.146 | 18.251.793.136 |
| III - Giá trị còn lại | | | |
| 1 . Số dư đầu kỳ | 413.979.660 | - | 413.979.660 |
| 4 . Số dư cuối kỳ | 6.298.854.633 | - | 6.298.854.633 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ : Số 1 Hoàng Văn Thụ - Phường Minh Khai - Quận Hồng Bàng - TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho Quý IV năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

| | <u>Ngày 31/12/2020</u> | <u>Ngày 01/01/2020</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| 12- Chi phí trả trước | | |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí bảo hiểm đội tàu | 1.302.057.768 | 2.053.613.742 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | | 155.200 |
| Cộng | <u>1.302.057.768</u> | <u>2.053.768.942</u> |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 20.873.072.560 | 21.578.647.957 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 45.833.333 | - |
| Cộng | <u>20.918.905.893</u> | <u>21.578.647.957</u> |
| | | |
| 14- Vay và nợ thuê tài chính | <u>Ngày 31/12/2020</u> | <u>Ngày 01/01/2020</u> |
| a) Vay ngắn hạn | 35.000.000.000 | 34.100.000.000 |
| Trong đó : | | |
| + Vay cá nhân | 35.000.000.000 | 34.100.000.000 |
| b) Vay dài hạn | 300.112.966.687 | 327.944.694.192 |
| - Kỳ hạn từ 01 năm trở xuống | 140.849.069.187 | 114.410.134.192 |
| Trong đó : | | |
| + Vay Ngân hàng phát triển HP | 46.805.000.000 | 32.955.000.000 |
| + Vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt | 94.044.069.187 | 67.648.109.363 |
| + Nợ dài hạn đến hạn trả DATC | - | 13.807.024.829 |
| - Kỳ hạn từ 01 năm trở lên | 159.263.897.500 | 213.534.560.000 |
| + Vay Ngân hàng phát triển HP | 39.105.450.000 | 56.755.450.000 |
| + Vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt | 120.158.447.500 | 147.529.110.000 |
| + Nợ dài hạn DATC | | 9.250.000.000 |
| Cộng | <u>335.112.966.687</u> | <u>362.044.694.192</u> |
| | | |
| 15- Phải trả người bán | <u>Ngày 31/12/2020</u> | <u>Ngày 01/01/2020</u> |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | |
| PT Indofuels Limited | 7.301.624.629 | - |
| KPI Bridge Oil Singapore Pte Ltd | - | 8.481.089.570 |
| Công ty CP thương mại và dịch vụ VOSCO | 3.491.921.840 | 3.016.157.397 |
| Cty TNHH MTV VIPCO Hạ Long | 3.015.430.000 | 12.348.134.764 |
| Phải trả các đối tượng khác | 18.122.706.373 | 32.568.977.068 |
| Cộng | <u>31.931.682.842</u> | <u>56.414.358.799</u> |
| | | |
| 16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | <u>Ngày 31/12/2020</u> | <u>Ngày 01/01/2020</u> |
| a) Phải nộp | | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 39.736.823 | 39.508.724 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | - |
| <i>trong đó: tiền thuê đất</i> | | |
| Cộng | <u>39.736.823</u> | <u>39.508.724</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ : Số 1 Hoàng Văn Thụ - Phường Minh Khai - Quận Hồng Bàng - TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho Quý IV năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| b) Phải thu | | |
| - Thuế TNDN nộp thừa cho Nhà nước | 8.374.144.917 | 8.374.144.917 |
| - Thuế GTGT nộp thừa | - | 1.117.405 |
| Cộng | 8.374.144.917 | 8.375.262.322 |
| | | |
| 17- Chi phí phải trả | Ngày 31/12/2020 | Ngày 01/01/2020 |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí phải trả lãi vay | 217.453.269 | 208.456.320 |
| - Chi phí phải trả khác | 602.031.139 | 3.226.297.683 |
| | 819.484.408 | 3.434.754.003 |
| | | |
| 18- Phải trả khác | Ngày 31/12/2020 | Ngày 01/01/2020 |
| Ngắn hạn | | |
| - Công đoàn phí | 210.872.772 | 454.576.050 |
| - Kinh phí công đoàn | 804.185.845 | 756.186.623 |
| - Bảo hiểm xã hội | - | - |
| - Bảo hiểm y tế | 60.468.928 | 89.469.762 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | - | - |
| - Bảo hiểm ốm đau thai sản | - | 7.240.234 |
| - Thuế TNCN | 40.638.313 | 35.339.868 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 7.804.071.588 | 9.525.305.000 |
| - Phải trả lương tạm giữ của thuyền viên | 1.755.839.445 | 1.934.534.549 |
| - Phải trả lãi vay các tổ chức tín dụng | 35.909.494.888 | 22.094.059.356 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 535.814.047 | 637.541.473 |
| Cộng | 47.121.385.826 | 35.534.252.915 |
| | | |
| Dài hạn | | |
| - Phải trả lãi vay NH TMCP | 21.751.192.789 | 22.003.924.685 |
| - Nợ gốc và lãi vay ngân hàng chờ xử lý | 24.767.043.813 | 53.691.312.869 |
| Cộng | 46.518.236.602 | 75.695.237.554 |
| | | |
| 19- Doanh thu chưa thực hiện | Ngày 31/12/2020 | Ngày 01/01/2020 |
| - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 194.338.523 | 58.129.869 |
| Cộng | 194.338.523 | 58.129.869 |
| | | |
| 20- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả : Không có | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ : Số 1 Hoàng Văn Thụ - Hồng Bàng - Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho Quý IV năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

V21- Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu năm 2020

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|------------------------------|---------------------------|-------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|------------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Số dư đầu năm trước | 200.000.000.000 | - | 82.932.721.854 | (249.133.828.468) | 33.798.893.386 |
| Tăng trong năm trước | | | | | - |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | - |
| - Lãi năm 2019 | | | | 29.273.101.738 | 29.273.101.738 |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | - |
| Số dư cuối năm trước | 200.000.000.000 | - | 82.932.721.854 | (219.860.726.730) | 63.071.995.124 |
| Số dư đầu năm nay | 200.000.000.000 | - | 82.932.721.854 | (219.860.726.730) | 63.071.995.124 |
| -Lỗ Quý I | | | | (15.626.419.709) | (15.626.419.709) |
| -Lãi quý II | | | | 17.929.510.453 | 17.929.510.453 |
| -Lỗ quý III | | | | (1.920.225.477) | (1.920.225.477) |
| - Lãi quý IV | | | | 914.534.249 | 914.534.249 |
| Số dư cuối ngày 31/12/2020 | 200.000.000.000 | - | 82.932.721.854 | (218.563.327.214) | 64.369.394.640 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ : Số 1 Hoàng Văn Thụ - Hồng Bàng - Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho Quý IV năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

| b - Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu: | Ngày 31/12/2020 | Ngày 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| <i>Theo danh sách cổ đông chốt ngày 19/05/2020</i> | | |
| - Vốn góp của Nhà nước 51% VDL | 102.000.000.000 | 102.000.000.000 |
| - Vốn góp của cổ đông Nguyễn Quang Dũng 5,17% | - | 10.349.500.000 |
| - Vốn góp của các cổ đông khác 49 % VDL | 98.000.000.000 | 87.650.500.000 |
| Cộng | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (nguồn vốn kinh doanh) | Ngày 31/12/2020 | Ngày 01/01/2020 |
|---|------------------------|------------------------|
| + Vốn góp đầu năm | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | - | - |
| | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | Ngày 31/12/2020 | Ngày 01/01/2020 |
|--|-----------------|-----------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành : | 20.000.000 | 20.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng : | 20.000.000 | 20.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông : | 20.000.000 | 20.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành : | 20.000.000 | 20.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông : | 20.000.000 | 20.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : | 10.000 đ/CP | 10.000 đ/CP |

d) Cổ tức**e) Các quỹ của doanh nghiệp :**

| - Quỹ đầu tư phát triển | Ngày 31/12/2020 | Ngày 01/01/2020 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| + Số dư quỹ đầu năm | 82.932.721.854 | 82.932.721.854 |
| + Tăng trong năm | - | - |
| + Giảm trong năm | 0 | - |
| + Số dư quỹ cuối năm | 82.932.721.854 | 82.932.721.854 |

23- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| a) Ngoại tệ các loại | Ngày 31/12/2020 | Ngày 01/01/2020 |
|-----------------------|-----------------|-----------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 635.852,58 | 307.442,76 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ : Số 1 Hoàng Văn Thụ - Hồng Bàng - Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY ME

Cho Quý IV năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH :

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|------------------------|------------------------|
| 24- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV (MS 01) | 505.668.929.152 | 697.653.441.344 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 505.668.929.152 | 697.653.441.344 |
| <i>Trong đó :</i> | | |
| + Doanh thu hoạt động vận tải biển | 401.082.429.814 | 512.125.879.395 |
| + Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ khác | 104.586.499.338 | 185.527.561.949 |
| 26- Doanh thu thuần vé BH và cung cấp DV(MS10) | 505.668.929.152 | 697.653.441.344 |
| 27- Giá vốn hàng bán (Mã số 11) | 511.548.287.947 | 667.915.823.257 |
| - Giá vốn của hoạt động vận tải biển | 411.627.706.642 | 486.976.203.407 |
| - Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ khác đã cung cấp | 99.920.581.305 | 180.939.619.850 |
| Cộng | 511.548.287.947 | 667.915.823.257 |
| 28- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) | 1.708.039.228 | 1.727.130.440 |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 37.354.777 | 39.086.142 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 7.200 | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 298.210.477 | 1.524.303.111 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 1.372.466.774 | 163.741.187 |
| Cộng | 1.708.039.228 | 1.727.130.440 |
| 29- Chi phí tài chính (Mã số 22) | 22.963.348.156 | 22.952.176.543 |
| - Chi phí lãi vay | 22.161.613.839 | 21.372.074.309 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 830.171.286 | 1.580.846.251 |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn | (28.894.200) | - |
| - Chi phí tài chính khác | 457.231 | 455.983 |
| Cộng | 22.963.348.156 | 22.952.176.543 |
| 30- Thu nhập khác | 55.311.607.354 | 56.587.454.792 |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 26.250.272.727 | 25.894.169.406 |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | (9.090.909) | - |
| - Thu nhập từ lãi vay ngân hàng được khoan nợ, xóa nợ | - | - |
| - Thu nhập từ khoản bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng | - | - |
| - Thu nhập từ xử lý tái cơ cấu đối với khoản vay ngân hàng | 28.924.269.056 | 29.495.743.137 |
| -Thu nhập từ công nợ không phải trả nhà cung cấp | - | 1.075.276.763 |
| - Các khoản khác | 146.156.480 | 122.265.486 |
| Cộng | 55.311.607.354 | 56.587.454.792 |
| 31- Chi phí khác | 651.941.575 | 1.217.159.115 |
| - Chênh lệch lỗ khi nhượng bán TSCĐ | - | - |
| - Phạt chậm nộp thuế GTGT | 76.721 | 17.920 |
| - Các khoản bị phạt | 25.000.000 | 113.660.951 |
| - Chi phí hao hụt trong quá trình vận chuyển | - | 1.001.890.694 |
| - Các khoản khác | 626.864.854 | 101.589.550 |
| Cộng | 651.941.575 | 1.217.159.115 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ : Số 1 Hoàng Văn Thụ - Hồng Bàng - Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY ME

Cho Quý IV năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

| 32- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | <u>Năm 2020</u> | <u>Năm 2019</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Chi phí bán hàng | 7.310.796.826 | 10.929.779.749 |
| Hoa hồng phí cho các tàu | 7.310.796.826 | 10.929.779.749 |
| b) Chi phí quản lý doanh nghiệp | 18.916.801.714 | 23.679.986.174 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.049.580.709 | 1.734.389.263 |
| Chi phí nhân công | 13.320.190.462 | 15.847.910.012 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 489.688.410 | 407.590.942 |
| Thuế, phí, lệ phí | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi | 372.110.330 | 1.527.012.550 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.538.352.251 | 3.048.243.079 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.141.879.552 | 1.109.840.328 |
| Cộng | 26.227.598.540 | 34.609.765.923 |

| 33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố : | <u>Năm 2020</u> | <u>Năm 2019</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| 33.1- Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 151.705.418.224 | 226.531.940.807 |
| - Nhiên liệu | 141.184.587.458 | 191.150.916.802 |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 10.520.830.766 | 35.381.024.005 |
| 33.2- Chi phí nhân công | 82.144.168.342 | 96.556.249.013 |
| - Tiền lương | 67.011.121.493 | 80.053.850.030 |
| - BHXH | 5.710.772.354 | 6.520.716.076 |
| - Bảo hiểm y tế | 694.422.701 | 804.212.583 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 326.562.048 | 372.310.232 |
| - Kinh phí công đoàn | 830.036.746 | 568.473.092 |
| - Tiền ăn ca, định lượng, phụ cấp độc hại | 7.571.253.000 | 8.236.687.000 |
| 33.4- Chi phí khấu hao tài sản cố định | 85.517.739.623 | 86.999.306.696 |
| 33.5- Chi phí dịch vụ mua ngoài | 201.994.763.722 | 281.342.907.446 |
| 33.6- Chi phí khác bằng tiền | 6.878.798.978 | 8.686.087.400 |
| Cộng | 528.240.888.889 | 700.116.491.362 |

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| | <u>Năm 2020</u> | <u>Năm 2019</u> |
|---|-----------------|-----------------|
| a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | 3.420.000.000 | 15.390.000.000 |
| - Tiền thu từ đi vay | 3.420.000.000 | 15.390.000.000 |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | 29.377.024.829 | 76.787.975.171 |
| - Tiền trả nợ gốc vay | 29.377.024.829 | 76.787.975.171 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ : Số 1 Hoàng Văn Thụ - Hồng Bàng - Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho Quý IV năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VIII- CÁC THÔNG TIN KHÁC**GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt**

| | | |
|--|---------------|---------------|
| Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc | 2.231.482.188 | 1.804.826.214 |
| trong đó Thu nhập của Tổng Giám đốc | 469.350.375 | 476.804.555 |

2. Giao dịch với các bên liên quan**2.1. Với Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng hải Việt Nam**

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| | <u>Ngày 31/12/2020</u> | <u>Ngày 01/01/2020</u> |
| - Cổ tức phải trả Tổng công ty Hàng hải Việt Nam | 7.179.066.588 | 8.900.000.000 |
| | <u>Năm 2020</u> | <u>Năm 2019</u> |

| | | |
|---|---|---------------|
| - Phải thu của người mua Tổng cty Hàng hải VN | - | - |
| Phát sinh trong kỳ: | - | 4.584.562.909 |
| Đã thu trong kỳ | - | 4.584.562.909 |

| | | |
|---|---|---|
| - Phải trả người bán Tổng cty Hàng hải VN | - | - |
|---|---|---|

2.2 Với Công ty con - Cty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship

| | | |
|---|---------------|---|
| - Phải thu của người mua Cty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship | 3.249.321 | - |
| Phát sinh trong kỳ: | 7.228.859 | - |
| Đã thu trong kỳ | 3.979.538 | - |
| - Phải trả người bán Cty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship | 1.297.437.598 | - |
| Phát sinh trong kỳ: | 3.344.387.120 | - |
| Đã thu trong kỳ | 2.046.949.522 | - |
| - Doanh thu | 6.571.690 | - |
| - Chi phí giá vốn | 3.040.351.927 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ : Số 1 Hoàng Văn Thụ - Phường Minh Khai - Quận Hồng Bàng - TP. Hải Phòng


BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho Quý IV năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

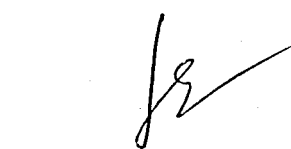
4) Trình bày doanh thu, chi phí, kết quả SXKD theo từng hoạt động :

| Các hoạt động | Quý IV năm 2020 | Năm 2020 | Quý IV năm 2019 | Năm 2019 |
|--|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| Vận tải biển | | | | |
| - Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | 119.948.417.746 | 401.082.429.814 | 130.484.483.297 | 512.125.879.395 |
| - Chi phí | 122.426.299.899 | 437.855.305.182 | 146.714.828.041 | 521.525.766.780 |
| - Lợi nhuận | (2.477.882.153) | (36.772.875.368) | (16.230.344.744) | (9.399.887.385) |
| Hoạt động dịch vụ | | | | |
| - Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | 15.981.466.300 | 104.586.499.338 | 36.104.401.706 | 185.527.561.949 |
| - Chi phí | 15.470.426.510 | 99.920.581.305 | 34.208.771.861 | 180.999.822.400 |
| - Lợi nhuận | 511.039.790 | 4.665.918.033 | 1.895.629.845 | 4.527.739.549 |
| Hoạt động tài chính | | | | |
| - Doanh thu tài chính | 1.302.176.409 | 1.708.039.228 | 376.089.103 | 1.727.130.440 |
| - Chi phí tài chính | 7.008.786.420 | 22.963.348.156 | 6.058.496.952 | 22.952.176.543 |
| - Lợi nhuận từ hoạt động tài chính | (5.706.610.011) | (21.255.308.928) | (5.682.407.849) | (21.225.046.103) |
| Hoạt động khác | | | | |
| - Thu nhập hoạt động khác | 9.061.136.623 | 55.311.607.354 | 20.571.037.768 | 56.587.454.792 |
| - Chi phí hoạt động khác | 473.150.000 | 651.941.575 | 393.048.721 | 1.217.159.115 |
| - Lợi nhuận từ hoạt động khác | 8.587.986.623 | 54.659.665.779 | 20.177.989.047 | 55.370.295.677 |

NGƯỜI LẬP


 Nguyễn Bảo Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Trần Thị Thanh Hương
